

Unit 3

A TRIP TO THE COUNTRYSIDE

(Một chuyến về miền quê)

I. VOCABULARY

buffalo	['bʌfələʊ]	(n)	: con trâu
plough	[pləʊ]	(v)	: cày; (n) : cái cày
gather	['gæðə]	(v)	: gặt, thu hoạch
crop	[krɒp]	(n)	: mùa vụ, hoa màu
home village	['həʊm vɪlɪdʒ]	(n)	: làng quê
rest	[rest]	(n)	: sự nghỉ ngơi
		(v)	: nghỉ ngơi
journey	['dʒɜ:nɪ]	(n)	: cuộc hành trình, chuyến đi
chance	[tʃɑ:ns]	(n)	: dịp
cross	[krɒs]	(v)	: đi ngang qua, băng qua
		(n)	: chữ thập, gạch chéo
paddy field	['pædɪ fi:ld]	(n)	: ruộng lúa
bamboo	[bæm'bu:]	(n)	: cây tre
forest	['fɒrɪst]	(n)	: rừng
snack	[snæk]	(n)	: thức ăn nhanh
highway	['haɪ weɪ]	(n)	: xa lộ
banyan / banian tree	['bæniən tri:]	(n)	: cây đa/ da
entrance	['entrəns]	(n)	: lối vào
enter	['entə]	(v)	: đi vào
≠ exit	['egzɪt/ 'egsɪt]	(n)	: lối ra
shrine	[ʃraɪn]	(n)	: đền, miếu
hero	['hɪərəʊ]	(n)	: anh hùng
heroine	['herəʊɪn]	(n)	: anh thư
go boating		(v)	: đi chèo thuyền
riverbank	['rɪvəbæŋk]	(n)	: bờ sông
enjoyable	[ɪn'dʒɔɪəbl]	(adj)	: thú vị, thích thú
take a photo (graph)			: chụp ảnh/ hình
reply	[rɪ'plaɪ]	(v)	: answer: trả lời
welcome	['welkəm]	(adj)	: được hoan nghênh
videotape	['vɪdɪəuteɪp]	(n)	: băng nhựa
role	[rəʊl]	(n)	: vai trò

play a role	(v)	: giữ vai trò
flow flew flown [fləʊ flu: fləʊn]	(v)	: chảy
raise [reɪz]	(v)	: nuôi
cattle ['kætl]	(n)	: bò, gia súc
make up	(v)	: form, set up: tạo nên
route [ru:t]	(n)	: đường
national route	(n)	: quốc lộ
pond [pɒnd]	(n)	: ao
gas station ['gæs steɪʃn]	(n)	: filling station: trạm xăng
dragon ['dræɡn]	(n)	: con rồng
parking lot ['pɑ:kɪŋ lɒt]	(n)	: bãi đậu xe
exchange [ɪks'tʃeɪndʒ]	(n)	: sự trao đổi; (v) : trao đổi
part-time ['pɑ:t taɪm]	(adj)	: bán thời gian
≠ full- time ['fʊl taɪm]	(adj)	: toàn thời gian, cả ngày
nearby ['niəbaɪ]	(adj/adv)	: gần bên
maize [meɪz]	(n)	: corn: bắp/ngô
feed fed fed [fi:d fed]	(v)	: cho ăn, kiếm ăn
collect eggs	(v)	: nhặt trứng
hot dog	(n)	: bánh mì kẹp xúc xích nóng
standard ['stændəd]	(n)	: tiêu chuẩn
summary ['sʌməri]	(n)	: bài tóm tắt
state [steɪt]	(n)	: tiểu bang, bang
chores [tʃɔ:z]	(n)	: việc nhà
last up ['lɑ:st ʌp]	(v)	: kéo dài
entitle [ɪn'taɪtl]	(v)	: cho / đặt tên
picnic site ['pɪknɪk saɪt]	(n)	: nơi / khu đất dã ngoại
blanket ['blæŋkɪt]	(n)	: mền, chăn
lay out ['leɪ aʊt]	(v)	: bày ra
blind man's buff [blaɪnd mænz bʌf]	(n)	: trò chơi bịt mắt bắt dê
hurriedly ['hʌrɪdli]	(adv)	: cách vội vã

II. GRAMMAR

A. MODAL “COULD” with “WISH clause”. (Khiếm trợ động từ “COULD” với “mệnh đề “WISH”).

Chúng ta có thể dùng “COULD” ở mệnh đề chỉ ước muốn (“WISH” clause) hoặc thì quá khứ giả định (past subjunctive) để diễn tả ước